# NỘI DUNG TÓM TẮT BÁO CÁO

1. Quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới diễn ra không đều trong quý II và 6 tháng đầu năm 2015. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, FED chưa thể ra tín hiệu tăng lãi suất; kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn chủ yếu do đầu tư tăng; kinh tế Trung Quốc chưa phục hồi rõ nét, hoạt động sản xuất trì trệ, xuất khẩu và lạm phát không mấy tích cực.
2. Diễn biến nổi bật trong quý II là quá trình đàm phán, thỏa thuận xử lý nợ của Hy Lạp; sự bất định hơn của thị trường tài chính toàn cầu; đồng USD duy trì ở mức cao so với các đồng tiền chủ chốt khác; giá dầu thô thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi; giá hàng hóa tiếp tục xu hướng giảm. Căng thẳng địa chính trị giữa các nền kinh tế chủ chốt cũng có những ảnh hưởng nhất định đến các hoạt động kinh tế. Quá trình đàm phán các FTA chất lượng cao chưa có nhiều chuyển biến, song có thể được đẩy nhanh trong thời gian tới.
3. Trong nước, việc cải thiện nền tảng kinh tế vi mô nhằm khuyến khích và bảo vệ cạnh tranh tiếp tục diễn ra, tuy việc hiện thực hóa những cải cách này còn gặp không ít vướng mắc. Duy trì các điều kiện kinh doanh ảnh hưởng không nhỏ đến cạnh tranh trên thị trường. Bảo vệ áp lực cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng và thiết thực, và cần được thực hiện thông qua đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và hạn chế hoạt động tập trung kinh tế. Bên cạnh đó, việc xác định và xử lý các hành vi phản cạnh tranh cũng là một thách thức không nhỏ. Kiểm soát, phạt hành chính khi tăng giá không phải là cách ứng xử phù hợp với kinh tế thị trường. Ở khía cạnh khác, tự do hóa thương mại và đầu tư vẫn tiếp diễn, làm tăng áp lực mở cửa thị trường cho hàng hóa và nhà đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam không nên quá phân biệt doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Phòng vệ thương mại và bảo hộ các ngành sản xuất trong nước là cần thiết, song phải minh bạch, không trái với cam kết và không làm giảm động lực cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.
4. GDP tăng 6,46% trong quý II. Tăng trưởng kinh tế phục hồi vững chắc hơn, mục tiêu tăng trưởng cả năm 2015 (6,2%) hoàn toàn khả thi. GDP quý II thấp hơn so với xu thế trung hạn, mặc dù xu thế này đã giảm so với quý trước. Chi tiêu dùng là nhân tố quan trọng giúp phục hồi tổng cầu.
5. Công nghiệp-xây dựng là điểm sáng chính trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số phát triển công nghiệp tăng 9,6% trong 6 tháng đầu năm. Ngoại trừ ngành khai khoáng có biến động, hoạt động sản xuất chuyển biến tích cực ở các phân ngành chính. PMI trong quý tăng ở mức cao, dù có chậm lại vào tháng 6. Tỷ trọng các ngành công nghiệp-xây dựng và nông nghiệp trong GDP tăng nhẹ.
6. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng ở mức thấp, khu vực dịch vụ tăng trưởng tương đương với các quý trước.
7. Số doanh nghiệp đăng ký mới trong Quý II là 26.357, với số vốn đăng ký là 171.178 tỷ đồng. Số doanh nghiệp giải thể và số doanh nghiệp ngừng hoạt động đều giảm so với cùng kỳ năm trước.
8. Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,65% trong quý II, xuất phát chủ yếu từ một số nhân tố đẩy chi phí sản xuất. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư cũng ảnh hưởng đến diễn biến CPI, dù chưa nhiều. Việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu và giá điện cũng ít nhiều tác động đến mặt bằng giá cả trong quý. Các nguyên nhân gây ra lạm phát trong quý II khó có biến động mạnh trong thời gian tới và dự kiến, lạm phát trong nửa cuối năm vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ đề ra.
9. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước, tuy có sự gia tăng cục bộ ở một số NHTM trong tháng 5-6. Lãi suất cho vay cũng tương đối ổn định trong quý II, mức giảm là không nhiều. Lãi suất cho vay USD giảm nhẹ ở khối NHTM cổ phần; lãi suất cho vay VNĐ chủ yếu giảm ở khối NHTM nhà nước. Lãi suất liên ngân hàng nhìn chung khá ổn định trong 6 tháng đầu năm, đặc biệt là trong quý II.
10. Tín dụng trong quý tăng 3,54% so với quý I, do một số nguyên nhân: (i) quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế diễn ra vững chắc hơn; (ii) các doanh nghiệp tăng cường vay vốn để đầu tư nhằm đón đầu cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết hoặc đang đàm phán; (iii) nguồn vốn cho tín dụng dồi dào hơn; và (iv) kỳ vọng lạm phát khó giảm thêm khiến các doanh nghiệp và nhà đầu tư mạnh dạn vay vốn. Kết quả xử lý nợ xấu còn kém bền vững, tỷ lệ nợ xấu đã tăng trở lại và đạt mức 3,59% vào tháng 2/2015. Các biện pháp xử lý nợ xấu trước đó dường như chưa thực chất và chưa mang lại hiệu quả lâu dài.
11. Tổng phương tiện thanh toán tăng nhanh hơn so với quý I, nhưng chậm hơn so với cùng kỳ các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ giảm; (ii) thâm hụt thương mại buộc NHNN phải bán ra USD; và (iii) sự thận trọng của NHNN trong điều hành nhằm tránh áp lực đối với lạm phát.
12. Quá trình xử lý các NHTM yếu kém diễn ra nhanh hơn trong quý II, tuy nhiên NHNN chưa thông tin cụ thể định hướng tái cơ cấu các NHTM sau quốc hữu hóa, các NHTM có thể bị xử lý trong thời gian tiếp theo cũng như mức độ yếu kém của các NHTM này.
13. Quý II chứng kiến những giai đoạn biến động khác nhau của tỷ giá VNĐ/USD. NHNN đã thực hiện một số biện pháp can thiệp vào thị trường ngoại hối trong quý; việc điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD cho thấy NHNN có thể đang chuyển dần sang cách thức điều hành tỷ giá linh hoạt hơn. Việc điều chỉnh tỷ giá cũng khiến sức mua của đồng USD tăng 1,8% so với đồng VNĐ, đồng VNĐ giảm giá so với Yên Nhật, nhưng vẫn tiếp tục tăng giá so với đồng Euro. Trong khi lạm phát ổn định ở mức thấp, việc tỷ giá VNĐ/USD tăng phần nào giúp hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn so với hàng hóa nước ngoài.
14. Hoạt động đầu tư trong quý II có sự gia tăng so với quý I, với tỷ trọng lớn và tăng nhanh nhất ở khu vực dân cư và tư nhân, và FDI. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 31,7%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý II, mặc dù cao hơn so với quý I, nhưng không tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2014. Tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong 6 tháng đầu năm là 5,49 tỷ USD, cách khá xa so với mục tiêu thu hút 23 tỷ USD vốn FDI năm 2015. Tuy vậy, giải ngân FDI trong 6 tháng đầu năm khá ổn định và có phần cải thiện hơn so với cùng kỳ năm 2014.
15. Tăng trưởng thương mại của Việt Nam tiếp tục đà suy giảm, kim ngạch xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, tăng 10,6%; mức tăng này thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2010-2014 và thấp hơn mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2015. Nhập khẩu đạt 42,1 tỷ USD trong quý II, tăng 14,2%. Tốc độ tăng nhập khẩu cũng cao hơn đáng kể so với tăng trưởng xuất khẩu. Khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động thương mại. Thâm hụt thương mại đạt mức 0,6 tỷ USD trong quý II và 3,07 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý II đã tăng chậm lại, chỉ đạt 5,9% so với quý I, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước đó. Doanh thu dịch vụ du lịch tiếp tục giảm trong quý II, tuy đà giảm doanh thu có phần chậm lại.
17. Thu NSNN trong quý II đạt 220,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,6% so với quý I, ước đạt 49,0% dự toán cả năm. Chi NSNN ước đạt 267,6 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 9,7% so với quý I và 9,1% so với cùng kỳ 2014, đạt 47,3% dự toán năm. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ có xu hướng giảm. Trong quý II, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt gần 19,0 nghìn tỷ đồng, giảm 66,1% so với quý I, và giảm 60,5% so với cùng kỳ 2014. Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ nhìn chung ổn định trong 6 tháng đầu năm.
18. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý III có thể đạt mức 6,42%. Tăng trưởng xuất khẩu quý III dự báo ở mức 10,6%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,8 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong quý III là khoảng 0,92%. Tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý III và quý IV.
19. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như: (i)FED có thể ra quyết định nâng lãi suất USD, qua đó ảnh hưởng đến dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam; (ii) các thị trường xuất khẩu chính vẫn ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song quá trình này còn rủi ro do các căng thẳng địa chính trị, khủng hoảng nợ công châu Âu, v.v. (iii) ở trong nước, chính sách tiền tệ có thể được nới lỏng và sự tương tác của chính sách này với chính sách tài khóa sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam.
20. Báo cáo phân tích sâu hơn vấn đề xử lý mất cân đối trong quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc. Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc liên tục tăng trưởng, song Việt Nam chịu thâm hụt thương mại ngày càng lớn với Trung Quốc. Cấu trúc hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc có xu hướng chuyển dần sang các mặt hàng tinh chế. Hoạt động thương mại tiểu ngạch vẫn tăng, song thiếu ổn định và gây ra không ít rủi ro, bất lợi cho thương lái, nhà sản xuất của Việt Nam. Mặc dù vậy, thương mại Việt Nam –Trung Quốc đang được điều chỉnh theo hướng phù hợp với lợi thế cũng như trình độ sản xuất mỗi bên. Việt Nam cũng đang nỗ lực giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc quá mức vào một thị trường thông qua đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy các hiệp định thương mại với các đối tác ngoài Trung Quốc.
21. Báo cáo cũng phân tích những đối xử khác biệt dành cho DNNN ở Việt Nam như DNNN được tiếp cận dễ dàng tới nguồn vốn tín dụng, ODA và vốn vay từ nước ngoài; DNNN được vay vốn không cần tài sản thế chấp hoặc được Chính phủ bảo lãnh bằng cách này hay cách khác; nhà nước vẫn đứng ra trả những khoản vay không được bảo lãnh khi DNNN không trả được nợ hoặc được hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau như khoanh nợ - giãn nợ; bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn có gốc gác là NSNN; kinh doanh thua lỗ nhưng không bị lo bị phá sản; kỷ luật tài chính lỏng lẻo, không chịu sự giám sát chặt chẽ của các cổ đông.
22. Quý II chứng kiến xu hướng phục hồi tăng trưởng kinh tế rõ nét hơn, cùng một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và vững chắc. Một số hiệp định FTA mới được ký kết cũng mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực bên ngoài cho quá trình sản xuất – xuất khẩu. Nỗ lực điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã lưu tâm nhiều hơn đến phối hợp giữa các công cụ chính sách và tạo dựng/củng cố dư địa cho việc thực hiện các công cụ chính sách. Một số rủi ro vẫn hiện hữu với quá trình điều hành kinh tế vĩ mô nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung như những vấn đề về nợ công; duy trì đà cải cách đối với môi trường kinh doanh, DNNN và hệ thống NHTM; hay áp lực cải thiện khả năng cạnh tranh ở cả cấp sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Trong bối cảnh ấy, định hướng cải cách nền tảng kinh tế vi mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô cần theo hướng tạo dựng thêm động lực, đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm tạo đà cho các chuyển biến mạnh mẽ hơn về môi trường kinh doanh trong nửa cuối năm 2015 và các năm tiếp theo. Báo cáo cũng đưa ra những kiến nghị về các nhóm giải pháp chính sách liên quan như tiền tệ, tài khóa, thương mại, giá cả.